

Bản án số: 13/2024/DS-ST

Ngày: 17/4/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
sử dụng thẻ tín dụng”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ánh Phượng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/- Bà Nguyễn Thị Xuyên

2/- Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tuyết Sương- Kiểm sát viên.

**Trong** ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 315/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần N

Trụ sở: Đường T, Phường L, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh: Đường P, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:* Ông M.N.A, là Người đại diện theo ủy quyền. (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/11/2022).

**(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)**

2. *Bị đơn:* Ông N.V.T, sinh năm 1969 **(Vắng mặt)**

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Phường D, Thành phố P, Tỉnh K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N có ông M.N.A là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 21/9/2020, ông N.V.T có ký với Ngân hàng TMCP N (gọi tắt là N) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín

dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Loại thẻ của ông T là thẻ tín dụng quốc tế Visa Signature, có số thẻ là 438103\*\*\*2083, hạn mức tín dụng là 200.000.000 VNĐ (Hai trăm triệu đồng) với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 15%/năm (số TB 71/QĐ-VCB-TTT ngày 08.01.2019) Lãi suất trong hạn sẽ thay đổi theo từng thời kỳ khi có văn bản mới của N quy định. Trước khi khởi kiện ông T, N đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua Thông báo khởi kiện ngày 17/8/2022 đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà ông T đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông N.V.T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (*Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng*), ngày 26/5/2021, N đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (theo Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Do đó, N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa buộc ông N.V.T phải trả làm một lần cho N tổng số tiền tạm tính đến ngày 21/12/2023 là 306.568.223 (*Ba trăm lẻ sáu triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi ba*) đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: Nợ gốc là 189.504.760 đồng; nợ lãi trong hạn chưa trả là 70.275.716 đồng; nợ lãi quá hạn là 46.787.747 đồng. Đồng thời, buộc ông T phải tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh cho đến khi thanh toán hết dư nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

#### **Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N có ông M.N.A là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông N.V.T: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B phát biểu ý kiến: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân Quận B, quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn ông N.V.T không thực hiện đúng thỏa thuận tại giấy “Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế N kèm hợp đồng” và “Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N” đã được Ngân hàng phê duyệt tháng 9/2020. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N khởi kiện bị đơn **ông N.V.T** là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N khởi kiện bị đơn ông N.V.T phải có trách nhiệm thanh toán số nợ do sử dụng thẻ **tín dụng quốc tế N Visa Signature** theo giấy “Đề nghị phát hành thẻ tín

dụng quốc tế N kiêm hợp đồng” và “Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N” được N phê duyệt tháng 9/2020, nên đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N yêu cầu Tòa án buộc ông N.V.T phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 21/9/2020 và do tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh T có địa chỉ hoạt động tại Quận B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận B, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[1.3.1]. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 17/4/2024, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N có ông M.N.A là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền xác định: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa buộc ông N.V.T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho N toàn bộ số tiền nợ tính đến thời điểm xét xử (tạm tính đến hết ngày 16/4/2024) là 342.483.861 (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi mốt*) đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 189.504.760 đồng; tiền nợ lãi trong hạn chưa trả là 75.616.493 đồng; tiền lãi quá hạn là 77.362.608 đồng. Việc trả tiền phải thực hiện một lần khi quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, ông N.V.T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 17/4/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng ngày 21/9/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ cho N. Vì đây là khoản vay tiêu dùng cá nhân nên N chỉ yêu cầu cá nhân ông N.V.T là người vay có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho N.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt Nguyên đơn.

[1.3.2]. Bị đơn ông N.V.T đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt cũng như không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cho đến nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về đường lối giải quyết vụ án: Theo giấy “Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế N kiêm hợp đồng” được N phê duyệt tháng 9/2020 cho thấy giao dịch dân sự giữa ông N.V.T và N là giao dịch dân sự đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật này để giải quyết vụ án, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyên tiếp.

[3]. Về yêu cầu của Nguyên đơn:

Căn cứ giấy “Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế N kiêm hợp đồng” được N phê duyệt tháng 9/2020 thì giữa chủ thẻ chính là ông N.V.T và bên phát hành thẻ là N có thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N Visa với hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn là 3%/tháng.

Theo Bảng sao kê thanh toán thẻ hàng tháng của ông N.V.T do N cung cấp thì sau khi được cấp thẻ tín dụng 20/10/2020 thì ông T đã kích hoạt thẻ và bắt đầu sử dụng từ đó cho đến ngày 18/12/2020 và có thanh toán đều cho N đến 28/9/2021 thì ngưng thanh toán. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ kỳ sao kê ngày 20/11/2021 và chỉ thanh toán được 4.000.000 đồng trong tháng 10/2021 nên N đã chuyển dư nợ sang nợ quá hạn (điểm q khoản 2.2 Điều 2 và điểm f khoản 3.1 Điều 3 của Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N), ngày 26/5/2021 N đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và khóa thẻ của ông T (điểm g khoản 3.1 Điều 3 và khoản 6.4 Điều 6 của Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến kỳ sao kê ngày 20/3/2024, ông T đã nợ N tổng số tiền 342.483.861 (Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi mốt) đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 189.504.760 đồng; tiền nợ lãi trong hạn chưa trả là 75.616.493 đồng; tiền lãi quá hạn là 77.362.608 đồng..

Thứ tự ưu tiên thanh toán nợ áp dụng theo khoản 1 Điều 4 của Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N: Ưu tiên thanh toán “phí thường niên, phí phạt (phí vượt hạn mức, phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu), phí chuyển đổi trả góp, lãi của giao dịch rút tiền mặt, lãi của các giao dịch chi tiêu, phí rút tiền mặt, phí dịch vụ, các giao dịch rút tiền mặt, khoản trả góp định kỳ, các giao dịch chi tiêu và theo thứ tự ngày các giao dịch này được cập nhật vào hệ thống của Ngân hàng...”

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...”

Theo quy định tại “Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế N” kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng:

+ Tại điểm s khoản 2.2 Điều 2 quy định về nghĩa vụ của Chủ thẻ như sau: “Chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh với Đơn vị chấp nhận thẻ về các vấn đề liên quan đến giao dịch thẻ mà không trì hoãn việc thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng này.”

+ Tại điểm d, f, g khoản 3.1 Điều 3 quy định quyền và nghĩa vụ của N như sau:

“d. Được quyền yêu cầu Chủ thẻ thanh toán đầy đủ, đúng hạn các Giao dịch Thẻ và các khoản lãi, phí liên quan (nếu có).

f. Được quyền chuyển dư nợ Thẻ của Chủ thẻ thành nợ quá hạn và thực hiện phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong trường

hợp Chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ Số tiền thanh toán tối thiểu vào Ngày đến hạn thanh toán.

g. Trường hợp Chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng theo quy định, Chủ thẻ đồng ý cho Ngân hàng được quyền: ...Chấm dứt việc sử dụng Thẻ đồng thời với việc chấm dứt Hợp đồng này và/hoặc thực hiện các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ (gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh liên quan) của Chủ thẻ.”

+ Tại khoản 6.4 Điều 6 quy định đổi, phát hành lại và chấm dứt sử dụng thẻ như sau:

“Ngân hàng được quyền thu hồi hoặc khóa Thẻ của Chủ thẻ trong những trường hợp sau: Sau Ngày đến hạn thanh toán, Chủ thẻ không trả hoặc không trả đủ Số tiền thanh toán tối thiểu; ...Chủ thẻ vi phạm nghĩa vụ trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi, phí và các phí khác phát sinh) với Ngân hàng và/hoặc với bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác;...”

Mặt khác, tại Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng như sau:

“Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 19 quy định: Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi...”

N đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ cho ông T thông qua Thông báo nhắc nợ lần 1 ngày 19/3/2021, lần 2 ngày 20/9/2021, lần 3 ngày 21/3/2022 bằng nhiều phương thức như gửi tin nhắn qua điện thoại của ông T, gửi thông báo trên app của N đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà ông T đã cung cấp tại Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế N kèm hợp đồng trước khi N thực hiện việc khởi kiện ông T tại Tòa.

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của N yêu cầu Tòa buộc ông N.V.T phải trả cho N số tiền là 342.483.861 (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi mốt*) đồng, làm một lần ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó: Tiền nợ gốc là 189.504.760 đồng; tiền nợ lãi trong hạn chưa trả là 75.616.493 đồng; tiền lãi quá hạn là 77.362.608 đồng (tạm tính đến hết ngày 16/4/2024), là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận.

Ngoài ra, ông N.V.T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 17/4/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng ngày 21/9/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ cho N. Vì là khoản vay tiêu dùng cá nhân nên ghi nhận việc N chỉ yêu cầu cá nhân ông N.V.T là người vay có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho N là có cơ sở.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Áp dụng Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;
- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/20219/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

#### ***Tuyên xử:***

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N:

Buộc ông N.V.T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 16/4/2024 là 342.483.861 (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi một*) đồng, làm một lần ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó: Tiền nợ gốc là 189.504.760 đồng; tiền nợ lãi trong hạn chưa trả là 75.616.493 đồng; tiền lãi quá hạn là 77.362.608 đồng.

Kể từ ngày 17/4/2024, ông N.V.T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh được tính theo giấy Đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được N phê duyệt tháng 9/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N.V.T phải chịu **17.124.193** (*Mười bảy triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi ba*) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền **5.708.718** (*Năm triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm mười tám*) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007853 ngày 24/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Ánh Phượng**